Tên: ……...

Lớp: S2…

Ngày giao bài: Thứ …, ngày …./….

Ngày nộp bài: Thứ …, ngày …./….

Từ vựng & Ngữ pháp HW: ……

Nghe HW: ……

GE2 - Unit 8: Home, sweet home - Vocabulary 2

A. THEORY

I. VOCABULARY

❖ **House** *(Ngôi nhà)*

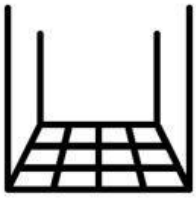 **floor** (n) sàn nhà	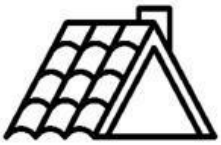 **roof** (n) mái nhà	**stairs** (n) cầu thang	**bedroom** (n) phòng ngủ	**bathroom** (n) phòng tắm
kitchen (n) nhà bếp	**hall** (n) hành lang	**garden** (n) khu vườn	**living room** (n) phòng khách	

❖ **School things** *(Đồ dùng học tập)*

calendar (n) lịch	**tablet** (n) máy tính bảng

❖ **Days of the week** *(Các ngày trong tuần)*

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**Monday** (n)	thứ hai	5	**Friday** (n)	thứ sáu
2	**Tuesday** (n)	thứ ba	6	**Saturday** (n)	thứ bảy
3	**Wednesday** (n)	thứ tư	7	**Sunday** (n)	chủ nhật
4	**Thursday** (n)	thứ năm			

❖ **HOMEWORK: Extra vocabulary**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**pineapple juice** (n)	nước ép dứa	3	**giraffe** (n)	con hươu cao cổ
2	**chips** (n)	khoai tây chiên	4	**lemonade** (n)	nước chanh

Note: *n = noun: danh từ.*

LIVEWORKSHEETS

II. STRUCTURE: Simple Present tense to ask and answer about actions at home

- Cách dùng: để **hỏi và trả lời** về **hoạt động thường xuyên** hoặc **thói quen** của ai đó **ở nhà**.

Cấu trúc hỏi	Cấu trúc trả lời
What do/does + S + do + (time)?	**S + V(s/es).**
What **does** she **do on Tuesday**? *(Cô ấy **làm gì vào thứ Ba**?)*	She **sings**. *(Cô ấy **hát**.)*

B. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (22 questions)

Exercise 1. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở mục A.
THEORY: VOCABULARY (trang 1) 1 dòng vào vở ghi.

Exercise 2. Label parts of the house. *(Ghi tên các phần của ngôi nhà.)*

~~roof~~	stairs	bedroom	bathroom
kitchen	hall	garden	living room

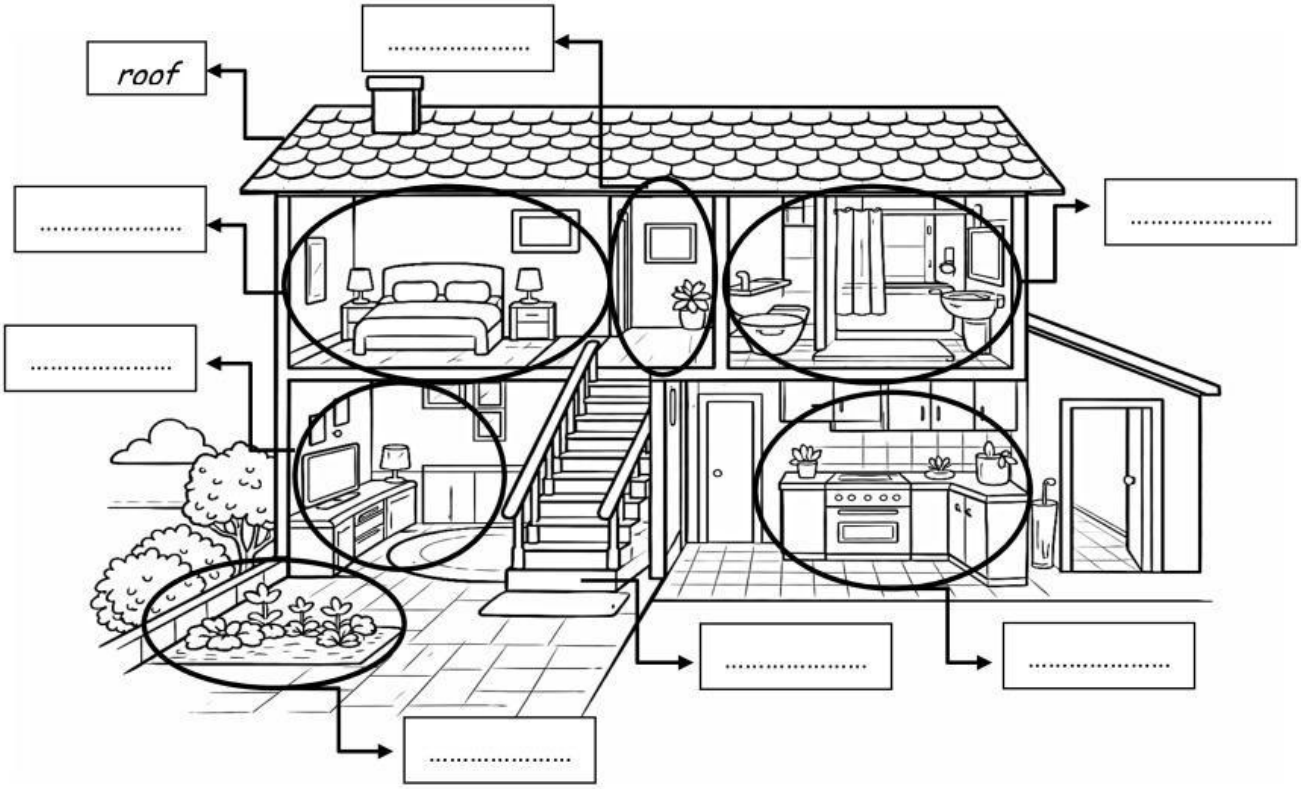

Exercise 3. Look, read and circle the correct answers. *(Nhìn, đọc và khoanh tròn đáp án đúng.)*

0.		*What does she do on Monday?* *She ..... her room.* *a. tidy* (b.) *tidies*
1.		What do they do on Tuesday? They ..... the table before dinner. a. sets b. set

LIVEWORKSHEETS

2.		What does she do on Wednesday? She ..... the floor. a. sweeps b. sweep
3.		What does he do on Thursday? He ..... the dishes after dinner. a. washes b. wash
4.		What do you do on Friday? I ..... the plants in the garden. a. waters b. water
5.		What do you do on Saturday? I ..... my books in the living room. a. read b. reads

Exercise 4. Read and choose the correct words to fill in the blanks.
(Đọc và chọn từ đúng để điền vào chỗ trống.)

My name is Tom. This is how I help my family at home.
Every morning, I check the ***(0)*** *calendar* on the wall to see the date. After school, I sit in the **(1)** ..... and do my homework. Sometimes, I use my **(2)** ..... to read stories or watch learning videos.
On Saturday, I help my dad in the **(3)** ..... We water the plants and pick some flowers. In the evening, I clean my **(4)** ..... and put my toys away. Then I sweep the **(5)** ..... so the room is nice and clean.

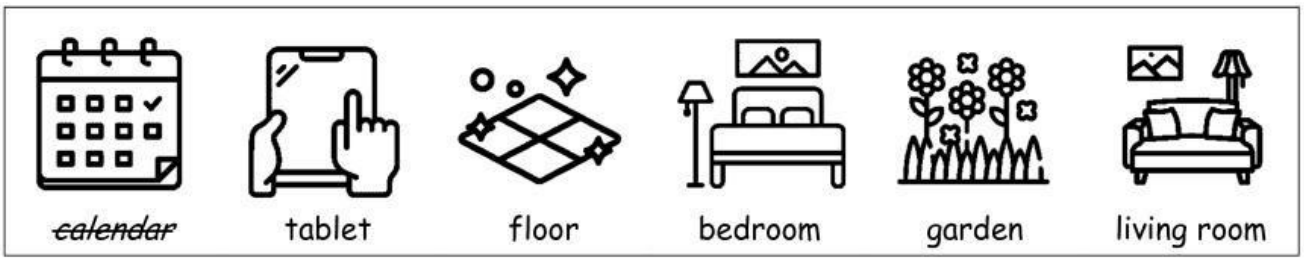

Exercise 5. Complete the sentences using the correct possessive pronoun (MINE / YOURS).
(Hoàn thành các câu bằng cách sử dụng đại từ sở hữu đúng (MINE / YOURS).)

*0. This is **my** pencil. The pencil is mine.*
1. This is **your** bag. The bag is .....
2. This is **my** notebook. The notebook is .....
3. This is **your** tablet. The tablet is .....
4. This is **my** hat. The hat is .....
5. This is **your** ruler. The ruler is .....

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE (5 questions)

STARTERS PART 3

Con làm bài nghe với link hoặc code sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/s2-w29-homework-starters-part-3

Listen and tick (✓) the box.

0. What's Bill doing?

A ☑ B ☐ C ☐

1. What does Tom want?

A ☐ B ☐ C ☐

2. Which is Lucy?

A ☐ B ☐ C ☐

3. What's for lunch?

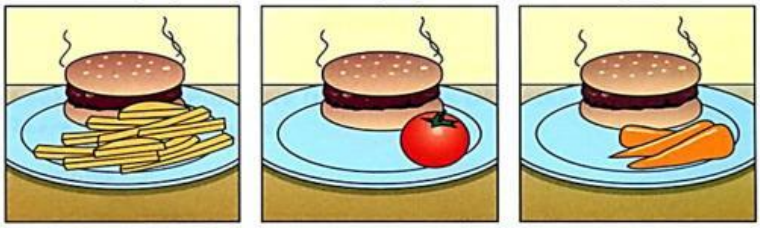

A ☐ B ☐ C ☐

4. Where's Anna's pencil?

A ☐ B ☐ C ☐

5. Which picture does Nick like?

A ☐ B ☐ C ☐

LIVEWORKSHEETS